

Số: 329/QĐ-TDTTHCM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận sinh viên Đại học chính quy Khóa 45
thực hiện khóa luận tốt nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 1646/QĐ-BVHTTDL ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Quy định phân cấp quản lý công tác tổ chức cán bộ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐT ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-TDTTHCM ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Phiếu trình số 83/PTr-ĐT&HTQT ngày 19 tháng 9 năm 2025 của Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế về việc công nhận sinh viên Đại học chính quy Khóa 45 thực hiện khóa luận tốt nghiệp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế; Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 170 sinh viên Đại học chính quy Khóa 45 thực hiện Khóa luận tốt nghiệp. (Có danh sách kèm theo).

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính, Tổng hợp; Trưởng phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế; Trưởng các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Lưu: VT, ĐT&HTQT, MT(10).

HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Quốc Thắng

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY KHÓA 45
THỰC HIỆN KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

(Kèm theo Quyết định số: 329/QĐ-TDTTHCM ngày 19 tháng 9 năm 2025
của Trường Đại học Thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh)

Số TT	Mã Số SV	Họ và Tên	Chuyên ngành	Ngành	Điểm TBCTL	Ghi chú
1	2259051005	Trần Khánh Hà	Cầu lông	GDTC	3.34	
2	2259051010	Võ Thành Lộc	Cầu lông	GDTC	3.18	
3	2259051019	Lê Vũ	Cầu lông	GDTC	3.17	
4	2259051009	Cao Minh Khang	Cầu lông	GDTC	3.12	
5	2259051004	Nguyễn Tấn Dương	Cầu lông	GDTC	3.09	
6	2259051006	Huỳnh Quốc Huy	Cầu lông	GDTC	3.09	
7	2259051001	Bùi Mai Thiên Ân	Cầu lông	GDTC	3.06	
8	2259051002	Võ Hoài Bảo	Cầu lông	GDTC	3.06	
9	2259051014	Huỳnh Đoàn Tuấn Thành	Cầu lông	GDTC	3.05	
10	2259051016	Hồ Anh Tú	Cầu lông	GDTC	3.03	
11	2259051003	Phan Ngọc Gia Bảo	Cầu lông	GDTC	3.02	
12	2259051008	Trần Hoàng Huy	Cầu lông	GDTC	2.98	
13	2259051013	Lê Nguyễn Như Quỳnh	Cầu lông	GDTC	2.96	
14	2259051018	Bùi Trọng Ty	Cầu lông	GDTC	2.92	
15	2259051015	Nguyễn Huỳnh Quỳn Trúc	Cầu lông	GDTC	2.82	
16	2259051017	Nguyễn Lê Anh Tuấn	Cầu lông	GDTC	2.76	
17	2259051011	Ngô Xuân Lợi	Cầu lông	GDTC	2.72	
18	2259051012	Nguyễn Ngọc Quyền	Cầu lông	GDTC	2.72	
19	2259012030	Lê Thị Kiều Trang	Điền kinh	HLTT	3.38	
20	2259032005	Trần Thị Hồng Cẩm	Bơi lội	HLTT	3.2	
21	2259032024	Đoàn Thị Phụng	Bơi lội	HLTT	3.2	
22	2259112050	Nguyễn Lê Phương Thảo	Võ	HLTT	3.2	
23	2259032018	Lê Thị Loan	Bơi lội	HLTT	3.16	
24	2259032029	Nguyễn Lê Phương Thảo	Bơi lội	HLTT	3.15	
25	2259012005	Tô Công Diên	Điền kinh	HLTT	3.15	
26	2259032028	Trần Thị Thu Thảo	Bơi lội	HLTT	3.14	
27	2259032015	Lê Thị Thiên Kim	Bơi lội	HLTT	3.1	
28	2259012006	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Điền kinh	HLTT	3.1	
29	2259112012	Hồ Sỹ Đức	Võ	HLTT	3.09	
30	2259012015	Lê Quang Khiết	Điền kinh	HLTT	3.08	
31	2259032012	Võ Minh Khang	Bơi lội	HLTT	3.06	
32	2259012008	Huỳnh Trung Hiếu	Điền kinh	HLTT	3.06	

Số TT	Mã Số SV	Họ và Tên		Chuyên ngành	Ngành	Điểm TBCTL	Ghi chú
33	2259012016	K' Za	Khởi	Điền kinh	HLTT	3.06	
34	2259012029	Hà Ngọc	Trâm	Điền kinh	HLTT	3.06	
35	2259012012	Phùng Quang	Hưng	Điền kinh	HLTT	3.04	
36	2259032016	Nguyễn Thị Nhật	Lam	Bơi lội	HLTT	3.03	
37	2259012001	Nguyễn Thị Vân	Anh	Điền kinh	HLTT	3.03	
38	2259042048	Trần Gia	Khởi	Bóng đá	HLTT	3.02	
39	2259012023	Nguyễn Hồ	Phi	Điền kinh	HLTT	3.02	
40	2259042065	Lê Huỳnh	Như	Bóng đá	HLTT	3.01	
41	2259022005	Lê Mỹ	Thanh	Thể dục	HLTT	3.01	
42	2259022006	Hồ Thị Kim	Thảo	Thể dục	HLTT	3.01	
43	2259112019	Nguyễn Thanh	Hậu	Võ	HLTT	2.98	
44	2259112048	Lê Mạnh	Tân	Võ	HLTT	2.98	
45	2259042057	Nguyễn Việt Phương	Nam	Bóng đá	HLTT	2.96	
46	2259032013	Đoàn Gia	Khánh	Bơi lội	HLTT	2.95	
47	2259042023	Nguyễn Khánh	Dương	Bóng đá	HLTT	2.95	
48	2259082016	Phạm Gia	Quốc	Bóng chuyên	HLTT	2.93	
49	2259052001	Trần Phúc Mai	Anh	Cầu lông	HLTT	2.93	
50	2259102006	Vũ Thị Tú	Uyên	Cờ vua	HLTT	2.93	
51	2259082023	Tiết Tường	Thịnh	Bóng chuyên	HLTT	2.92	
52	2259032033	Nguyễn Thành	Trung	Bơi lội	HLTT	2.91	
53	2259042051	Vũ Huỳnh	Lâm	Bóng đá	HLTT	2.91	
54	2259042071	Lê Phước	Phong	Bóng đá	HLTT	2.91	
55	2259012028	Huỳnh Trung	Tín	Điền kinh	HLTT	2.91	
56	2259032010	Phạm Hồng	Hải	Bơi lội	HLTT	2.9	
57	2259032020	Phan Tố	Mỹ	Bơi lội	HLTT	2.9	
58	2259032003	Đào Thị Kim	Anh	Bơi lội	HLTT	2.88	
59	2259112033	Nguyễn Phước	Nguyên	Võ	HLTT	2.88	
60	2259032006	Lê Quý	Đôn	Bơi lội	HLTT	2.87	
61	2259032017	Hồ Thị Mỹ	Lệ	Bơi lội	HLTT	2.87	
62	2259082009	Phạm Quốc	Khang	Bóng chuyên	HLTT	2.86	
63	2259042079	Võ Ri	Rô	Bóng đá	HLTT	2.86	
64	2259042089	Phạm Viết	Thanh	Bóng đá	HLTT	2.84	
65	2259112004	Nguyễn Văn	Công	Võ	HLTT	2.83	
66	2259062028	Lê Kiều Thanh	Tú	Bóng rổ	HLTT	2.82	
67	2259112056	Lê Thị Hoài	Thu	Võ	HLTT	2.82	
68	2259042055	Hoàng Thanh	Minh	Bóng đá	HLTT	2.81	
69	2259042086	Vũ Minh	Tâm	Bóng đá	HLTT	2.81	
70	2259112017	Phan Thị Út	Hằng	Võ	HLTT	2.81	
71	2259112060	Nguyễn Đình	Tiến	Võ	HLTT	2.81	
72	2259132002	Hồ Quang	Lời	Bắn súng	HLTT	2.8	

Số TT	Mã Số SV	Họ và Tên		Chuyên ngành	Ngành	Điểm TBCTL	Ghi chú
73	2259082011	Trần Hoàng	Long	Bóng chuyền	HLTT	2.8	
74	2259042044	Nguyễn Triệu	Khang	Bóng đá	HLTT	2.8	
75	2259112040	Trần Duy	Phúc	Võ	HLTT	2.78	
76	2259032034	Võ Trí	Trung	Bơi lội	HLTT	2.77	
77	2259012013	Nguyễn Ngọc	Huy	Điền kinh	HLTT	2.77	
78	2259082036	Mai Quốc	Vinh	Bóng chuyền	HLTT	2.76	
79	2259052007	Nguyễn Huy	Hoàng	Cầu lông	HLTT	2.76	
80	2259032019	Danh Hoài	Lượng	Bơi lội	HLTT	2.75	
81	2259082021	Nguyễn Lê Vũ	Thanh	Bóng chuyền	HLTT	2.75	
82	2259112024	Nguyễn Anh	Kỳ	Võ	HLTT	2.75	
83	2259112045	Phạm Chí	Tài	Võ	HLTT	2.75	
84	2259112059	Phan Thanh	Tiến	Võ	HLTT	2.75	
85	2259042004	Võ Chiêu	Anh	Bóng đá	HLTT	2.74	
86	2259042018	Lê Hữu	Đoàn	Bóng đá	HLTT	2.74	
87	2259112043	Vũ Ngọc	Son	Võ	HLTT	2.74	
88	2259112052	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Võ	HLTT	2.74	
89	2259032008	Bùi Công	Dưỡng	Bơi lội	HLTT	2.73	
90	2259042009	Nguyễn Phan	Bách	Bóng đá	HLTT	2.73	
91	2259112039	Dương Tấn	Phát	Võ	HLTT	2.73	
92	2259112061	Nguyễn Huyền	Trần	Võ	HLTT	2.73	
93	2259082002	Nguyễn Thừa	Ân	Bóng chuyền	HLTT	2.72	
94	2259082008	Võ Thị Thu	Hương	Bóng chuyền	HLTT	2.72	
95	2259042085	Ngô Phát	Tài	Bóng đá	HLTT	2.72	
96	2259042090	Nguyễn Minh	Thành	Bóng đá	HLTT	2.72	
97	2259022007	Võ Thị Thu	Thảo	Thể dục	HLTT	2.72	
98	2259012019	Nguyễn Minh	Kiệt	Điền kinh	HLTT	2.71	
99	2259082026	Phạm Hoàng	Thông	Bóng chuyền	HLTT	2.7	
100	2259012002	Lý Dương	Bằng	Điền kinh	HLTT	2.7	
101	2259112037	Tô Phan Yên	Nhung	Võ	HLTT	2.7	
102	2259112027	Phan Hoàng	Long	Võ	HLTT	2.69	
103	2259032026	Đinh Văn	Thành	Bơi lội	HLTT	2.68	
104	2259082024	Nguyễn Gia	Thịnh	Bóng chuyền	HLTT	2.68	
105	2259032023	Nguyễn Thái	Nguyên	Bơi lội	HLTT	2.67	
106	2259042013	Ngô Nguyễn Thành	Đạt	Bóng đá	HLTT	2.67	
107	2259042017	Lê Thành	Đạt	Bóng đá	HLTT	2.67	
108	2259042056	Nguyễn Phương	Nam	Bóng đá	HLTT	2.67	
109	2259012003	Phan Phúc	Đại	Điền kinh	HLTT	2.67	
110	2259052010	Trần Trung	Kiên	Cầu lông	HLTT	2.66	
111	2259082032	Trần Quốc	Tú	Bóng chuyền	HLTT	2.65	
112	2259042081	Phạm Bảo	Son	Bóng đá	HLTT	2.65	

TH
ƯỜNG
I HO
C THỂ
ANH PH
CHÍ M

Số TT	Mã Số SV	Họ và Tên		Chuyên ngành	Ngành	Điểm TBCTL	Ghi chú
113	2259112020	Nguyễn Trung	Hậu	Võ	HLTT	2.65	
114	2259112028	Trần Gia	Minh	Võ	HLTT	2.65	
115	2259112053	Võ Thị Thi	Thi	Võ	HLTT	2.65	
116	2259032002	Lê Duy	Anh	Bơi lội	HLTT	2.64	
117	2259032025	Trần Quốc	Qin	Bơi lội	HLTT	2.64	
118	2259012007	Nguyễn Hòa	Hiệp	Điền kinh	HLTT	2.64	
119	2259042050	Trần Hải	Lâm	Bóng đá	HLTT	2.63	
120	2259022001	Trần Văn	Bình	Thể dục	HLTT	2.63	
121	2259062026	Phạm Mai Khánh	Toàn	Bóng rổ	HLTT	2.62	
122	2259052012	Trần Xuân	Thảo	Cầu lông	HLTT	2.62	
123	2259042034	Nguyễn Đức	Huy	Bóng đá	HLTT	2.61	
124	2259062015	Ngô Thanh	Nhân	Bóng rổ	HLTT	2.6	
125	2259112063	Dương Thị Ngọc	Trinh	Võ	HLTT	2.59	
126	2259082010	Nguyễn Hà Trung	Kiên	Bóng chuyền	HLTT	2.58	
127	2259042054	Nguyễn Văn	Luân	Bóng đá	HLTT	2.58	
128	2259012032	Phùng Hoàng Tuấn	Vỹ	Điền kinh	HLTT	2.58	
129	2259112006	Nguyễn Tấn	Đắc	Võ	HLTT	2.58	
130	2259112010	Nguyễn Tiến	Đạt	Võ	HLTT	2.58	
131	2259082025	Nguyễn Văn	Thời	Bóng chuyền	HLTT	2.57	
132	2259042027	Nguyễn Thị Thu	Hoài	Bóng đá	HLTT	2.57	
133	2259082027	Điền Thanh	Tiên	Bóng chuyền	HLTT	2.56	
134	2259042052	Tiêu Nhật	Long	Bóng đá	HLTT	2.55	
135	2259042096	Phạm Hồng	Thủy	Bóng đá	HLTT	2.55	
136	2259142003	Hồ Sĩ	Hiên	Quần vợt	HLTT	2.55	
137	2259072002	Phan Hữu	Nhân	Bóng bàn	HLTT	2.54	
138	2259062005	Vương Minh	Hiếu	Bóng rổ	HLTT	2.54	
139	2259022004	Nguyễn Minh	Khang	Thể dục	HLTT	2.54	
140	2259112021	Lê Minh Khải	Hoàn	Võ	HLTT	2.54	
141	2259112047	Phan Thuận	Tân	Võ	HLTT	2.54	
142	2259082007	Trần Quốc	Hoài	Bóng chuyền	HLTT	2.53	
143	2259042087	Nguyễn Thanh	Tâm	Bóng đá	HLTT	2.53	
144	2259112003	Nguyễn Thị Kim	Anh	Võ	HLTT	2.53	
145	2259112031	Huỳnh Phương	Nam	Võ	HLTT	2.53	
146	2259112054	Võ Thị Minh	Thi	Võ	HLTT	2.53	
147	2259032011	Nguyễn Vinh	Kha	Bơi lội	HLTT	2.52	
148	2259112023	Phan Thanh	Kính	Võ	HLTT	2.52	
149	2259112025	Đặng Ngọc Trúc	Linh	Võ	HLTT	2.52	
150	2259112038	Lê Minh	Nhật	Võ	HLTT	2.52	
151	2259052013	Lê Tiến	Thế	Cầu lông	HLTT	2.52	
152	2259042022	Lâm Triều	Dương	Bóng đá	HLTT	2.5	

Số TT	Mã Số SV	Họ và Tên		Chuyên ngành	Ngành	Điểm TBCTL	Ghi chú
153	2259022003	Trần Minh	Đức	Thể dục	HLTT	2.5	
154	2253434018	Trương Thị Cẩm	Nhung	Quản lý	QLTDTT	3.36	
155	2253434016	Huỳnh Hữu	Nhân	Quản lý	QLTDTT	3.17	
156	2253434024	Võ Thị Anh	Thư	Quản lý	QLTDTT	3.14	
157	2253434017	Lê Minh	Nhật	Quản lý	QLTDTT	3.05	
158	2253434014	Phạm Phúc	Nguyên	Quản lý	QLTDTT	2.99	
159	2253434025	Nguyễn Minh	Tiến	Quản lý	QLTDTT	2.96	
160	2253434023	Trần Minh	Thiện	Quản lý	QLTDTT	2.85	
161	2253434015	Đỗ Trọng	Nguyên	Quản lý	QLTDTT	2.74	
162	2253434011	Nguyễn Duy	Long	Quản lý	QLTDTT	2.68	
163	2253434001	Hồ Đặng Phương	Anh	Quản lý	QLTDTT	2.61	
164	2253053006	Phan Thị Mỹ	Duyên	Y sinh	YSHTDTT	3.54	
165	2253053007	Trần Vũ Trường	Giang	Y sinh	YSHTDTT	3.44	
166	2253053024	Phạm Thanh	Tỷ	Y sinh	YSHTDTT	2.86	
167	2253053019	Lê Quỳnh Như	Thơ	Y sinh	YSHTDTT	2.8	
168	2253053020	Nguyễn Thị Mộng	Thủy	Y sinh	YSHTDTT	2.78	
169	2253053008	Nguyễn Văn	Hiếu	Y sinh	YSHTDTT	2.71	
170	2253053016	Dương Ngọc Thanh	Thảo	Y sinh	YSHTDTT	2.7	

Tổng số: 170 sinh viên./.


